



Số: 2024.2067/KQ-EUC

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2411.071/HT-EUC

- Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MINH LONG I  
Địa điểm lấy mẫu: Số 333 Khu phố Hưng Lộc, Phường Hưng Định, Thành phố Thuận An, Bình Dương
- Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
- Ngày lấy mẫu: 09/11/2024
- Thời gian thử nghiệm: 09/11/2024 - 18/11/2024
- Kết quả thử nghiệm:

### 5.1. Kết quả thử nghiệm nước thải:

Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: TCVN 6663-6:2018;TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016;TCVN 6663-4:2018;TCVN 5994:1995; TCVN 8880:2011.

#### 2411.089NT -01: Nước thải Sau HTXL - Sản Xuất

| Stt | Thông số                          | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm         | Giới hạn phát hiện MDL | Kết quả thử nghiệm | QCVN 40:2011/BTNMT Cột A<br>K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>f</sub> = 1,1 |
|-----|-----------------------------------|--------|--------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   |        |                                |                        | 2411.089NT -01     |                                                                        |
| 1.  | pH <sup>(1)(2)</sup> /            |        | TCVN 6492: 2011                | -                      | 7,25               | 6-9                                                                    |
| 2.  | Độ màu <sup>(1)</sup> /           | Pt/Co  | TCVN 6185:2015 (phương pháp C) | 5                      | 22,2               | 50                                                                     |
| 3.  | TSS <sup>(1)(2)</sup> /           | mg/L   | SMEWW 2540D:2017               | 3,0                    | 11                 | 49,5                                                                   |
| 4.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)</sup> / | mg/L   | TCVN 6001-1:2008               | 1,0                    | 6                  | 29,7                                                                   |
| 5.  | COD <sup>(1)</sup> /              | mg/L   | SMEWW 5220.C:2017              | 3,0                    | 13                 | 74,25                                                                  |
| 6.  | Pb <sup>(1)</sup> /               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017               | 0,014                  | 0,077              | 0,099                                                                  |
| 7.  | Zn <sup>(1)</sup> /               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017               | 0,014                  | 0,109              | 2,97                                                                   |
| 8.  | Fe <sup>(1)</sup> /               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017               | 0,025                  | 0,04               | 0,99                                                                   |

#### 2411.089NT -02: Nước thải Sau HTXL - Sinh Hoạt

| Stt | Thông số                                            | Đơn vị      | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện MDL | Kết quả thử nghiệm | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/BTNMT     |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
|     |                                                     |             |                        |                        | 2411.089 NT -02    | K=1 cột A           | Cột A Kq= 0,9; Kf= 1,1 |
| 1.  | pH <sup>(1)(2)</sup> /                              |             | TCVN 6492: 2011        | -                      | 7,17               | 5-9                 | 6-9                    |
| 2.  | TSS <sup>(1)(2)</sup> /                             | mg/L        | SMEWW 2540D:2017       | 3,0                    | 13                 | 50                  | 49,5                   |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)</sup> /                   | mg/L        | TCVN 6001-1:2008       | 1,0                    | 7                  | 30                  | 29,7                   |
| 4.  | COD <sup>(1)</sup> /                                | mg/L        | SMEWW 5220.C:2017      | 3,0                    | 16                 | -                   | 74,3                   |
| 5.  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N <sup>(1)</sup> /   | mg/L        | TCVN 5988:1995         | 1,0                    | KPH                | 5                   | 4,95                   |
| 6.  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P <sup>(1)(2)</sup> / | mg/L        | SMEWW 4500-P.E:2017    | 0,03                   | 0,928              | 6                   | -                      |
| 7.  | TN <sup>(1)</sup> /                                 | mg/L        | TCVN 6638:2000         | 3,0                    | 14                 | -                   | 19,8                   |
| 8.  | TP <sup>(1)</sup> /                                 | mg/L        | SMEWW 4500-P.B&E:2017  | 0,1                    | 1,15               | -                   | 3,96                   |
| 9.  | Coliform <sup>(1)</sup>                             | MPN/ 100 ml | SMEWW 9221B: 2017      | 3,0                    | KPH                | 3.000               | 3.000                  |



# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS  
261



QUAN TRẮC  
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG  
NGHỊ ĐỊNH 44:2016/ND-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.  
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội  
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

5.2. Kết quả thử nghiệm nước ngầm: 2411.089NM- Mẫu nước trên suối Đồn cách công ty 30m về phía hạ lưu  
Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: TCVN 6663-6:2018;TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016;TCVN 6663-4:2018;TCVN 5994:1995; TCVN 8880:2011.

| Stt | Thông số                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử nghiệm               | Giới hạn phát hiện MDL | Kết quả thử nghiệm<br>2411.089NM | QCVN<br>08:2017/BTNMT<br>Bảng 1 và Mức B Bảng 2 |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1.  | pH <sup>(1)(2)</sup> /                              |            | TCVN 6492: 2011                      | -                      | 6,42                             | 6,0-8,5                                         |
| 2.  | TSS <sup>(1)(2)</sup> /                             | mg/L       | SMEWW 2540D:2017                     | 3,0                    | 8                                | ≤100                                            |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)</sup> /                   | mg/L       | TCVN 6001-1:2008                     | 1,0                    | 4                                | ≤6                                              |
| 4.  | COD <sup>(1)</sup> /                                | mg/L       | SMEWW 5220.C:2017                    | 3,0                    | 10                               | ≤15                                             |
| 5.  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> N <sup>(1)(2)</sup> /  | mg/L       | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> -.B:2017  | 0,005                  | KPH                              | 0,05                                            |
| 6.  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N <sup>(1)</sup> /     | mg/L       | US EPA Method 352-1                  | 0,06                   | 0,494                            |                                                 |
| 7.  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N <sup>(1)(2)</sup> /  | mg/L       | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017 | 0,025                  | 0,189                            | 0,3                                             |
| 8.  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P <sup>(1)(2)</sup> / | mg/L       | SMEWW 4500-P.E:2017                  | 0,03                   | 0,25                             |                                                 |
| 9.  | Coliform <sup>(1)</sup> /                           | MPN/100 ml | SMEWW 9221B: 2017                    | 3,0                    | 230                              | ≤5000                                           |

5.3. Kết quả thử nghiệm khí thải  
Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                      | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện MDL/ phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1.  | Nhiệt độ <sup>(1)</sup> /                                     | °C                 | US EPA Method 5                 | 0 - 800                            |
| 2.  | Lưu lượng <sup>(1)</sup> /                                    | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | 0 - 900.000                        |
| 3.  | CO <sup>(1)</sup> /                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-E8500                     | 0 - 9.120                          |
| 4.  | SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> /                              | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-E8500                     | 0 - 13.100                         |
| 5.  | NO <sub>x</sub> (Tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup> / | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-E8500                     | 0 - 7.415                          |

Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu          | Vị trí lấy mẫu         | Kết quả thử nghiệm |                   |                       |                 |                 |
|--------------------|------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|                    |                        | Nhiệt độ           | Lưu lượng         | CO                    | SO <sub>2</sub> | NO <sub>x</sub> |
|                    |                        | (°C)               | m <sup>3</sup> /h | (mg/Nm <sup>3</sup> ) |                 |                 |
| 2411.089KT -01     | Ống thoát lò nung gas  | 94                 | 2.932             | 49,4                  | 15,7            | 51,4            |
| 2411.089KT -02     | Ống thoát lò nung điện | 86                 | 6.779             | 39,1                  | 10,5            | 28,8            |
| QCVN 19:2009/BTNMT |                        | -                  | -                 | 1.000                 | 500             | 850             |

Ghi chú: - <sup>(1)</sup>: Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;  
- <sup>(2)</sup>: Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017 mã số VLAT - 1.0215;  
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;  
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm / đo đạc;  
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;

PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾN THUẬN



CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS  
261



QUAN TRẮC  
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG  
NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.  
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội  
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

Số: 2024.2165/KQ-EUC

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2411.071/HT-EUC

- Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MINH LONG I  
Địa chỉ: Số 333 Khu phố Hưng Lộc, Phường Hưng Định, Thành phố Thuận An, Bình Dương
- Loại mẫu: Khí thải
- Ngày lấy mẫu: 09/11/2024
- Thời gian thử nghiệm: 09/11/2024 - 03/12/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số          | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện MDL/ phạm vi đo |
|-----|-------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1.  | HF <sup>(a)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 26A               | 0,05                               |

### 6. Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu          | Vị trí lấy mẫu         | Kết quả thử nghiệm |                       |
|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
|                    |                        | HF                 | (mg/Nm <sup>3</sup> ) |
| 2411.089KT -01     | Ống thoát lò nung gas  | KPH                |                       |
| 2411.089KT -02     | Ống thoát lò nung điện | KPH                |                       |
| QCVN 19:2009/BTNMT |                        | 20                 |                       |

(Giá trị giới hạn B) -  $P \leq 20.000$ ;  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ;  $K_p=1$  và  $K_v=1$

Ghi chú:

- <sup>(a)</sup> Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Vimcerts 304;
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy/ đo đạc;
- KPH: Không phát hiện: Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;

PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

NGUYỄN HIẾN THUẬN

EUC